

こんにちは Xin chào các bạn.

Các bạn đã biết rằng, 見ます<sup>1</sup> là nghe, 聞きます<sup>2</sup> là thấy. Nhưng khi một đối tượng tác động trực tiếp trước mắt bất chấp ý chí người nói và người nghe thì ta dùng 見えます、聞こえます。

Mời các bạn nghe đoạn đối thoại sau về hai người đã bị lạc vào một đảo lớn, nhiều việc thú vị xoay quanh hai người này, khi nghe các bạn chú ý ôn lại thể khả năng mà đã học bài trước.  
(nghe online)

A: ああ、もう 1 か月、うみのうえ に いるなあ

Ôi, đã ở trên biển hơn một tháng rồi nhỉ

B: そうですね。あ、島<sup>3</sup>だ。大きい島です。とても きれいな山<sup>4</sup> が 見えます

Ừ nhỉ, ờ, đảo kia, một hòn đảo lớn, nhìn thấy ngọn núi thật đẹp.

A: よし。さあ、行くよ

Đến đi.

B: きれいな所<sup>5</sup> だな。あ、おもしろい動物<sup>6</sup> が いる

Nơi đẹp nhỉ, ờ, có con vật thú vị kia

A: わ、子供<sup>7</sup> が 見えた!

Wow, thấy con nữa!

A: え、どこに?

Hả, đâu?

B: ほら、おなか を みてください。

Ê, hãy nhìn trong bụng đi!

A: ほんとうだ!

Thật vậy nhỉ!

A: だれもいないね!

Không có ai nhỉ

B: あ、人の声 が 聞こえますよ。

A, nghe giọng ai đó nè

A: だれも見えないけど。。。。

Không nhìn thấy ai mà...

B: あ、あそこに鳥<sup>8</sup> が いますよ。あの鳥の声<sup>9</sup> ですよ

ờ, có con chim đang kia nè. Âm thanh đang đó đấy

A: おもしろい鳥だなあ

Con chim thú vị nhỉ

A: この木 に のぼったら、けしき が よく見えると思うよ

Tôi nghĩ là nếu leo lên cây sẽ nhìn thấy quang cảnh rõ hơn

B: そうですね。僕 が のぼれます。

Ừ nhỉ, mình có thể leo được

A: おーい、上から 何 が みえる?

Nè, Thấy gì ở trên đó vậy?

B: 大きい川<sup>10</sup> が 見えます。

Thấy dòng sông lớn

A: 町<sup>11</sup> は?

Phố xá?

B: 見えません

Không thấy.

Chú ý: chỉ có trợ từ を、が được thay bằng しか. Còn các trợ từ khác thì しか đứng sau trợ từ  
Mời các bạn nghe đoạn băng sau, khi nghe các bạn chú ý vị trí và ý nghĩa của しか nhé  
(nghe online)

A: もしもし、部屋で<sup>12</sup> 食事<sup>13</sup> が できますか

Alô, có thể dùng bữa trong phòng được không vậy?

B: はい、できます

Vâng, có thể ạ

A: じゃ、カレーとコーヒーをお願いします

Vậy thì vui lòng cho tôi Cari và cà phê nha

B: すみません。もう 9 時ですから、食べ物 は サンドイッチ しか できな  
いんです

Xin lỗi anh, vì đã 9h rồi, nên đồ ăn chỉ còn sandwich thôi ạ

A: そうですか。じゃ、サンドイッチとコーヒーをお願いします

Vậy à, thế thì vui lòng cho tôi sandwich và cafe

Bây giờ chúng ta nghe đoạn băng sau, anh Miller đến khách sạn thuê phòng đã đặt trước, các  
bạn nghe xong, nhớ điền vào những dấu hỏi, và tự dịch lại cho hoàn chỉnh nhé.

(nghe online)

A: いらっしやいませ

B: 先週<sup>14</sup> よやくした マイク。ミラーですが。。。

A: はい、(?) は 3 1 5 です。こちらへどうぞ。

B: このホテル は ふるいですね。いつ できたんですか

A: この建物<sup>15</sup> は (?) に できました

B: 新しい建物 より 古い建物のほう が(?) ですね

A: ええ、でも、新しい<sup>16</sup> 建物 には エレベーターが(?)。こちら には  
階段<sup>17</sup> しか (?) ですよ。

Danh sách kanji đã sử dụng:

|         |             |       |
|---------|-------------|-------|
| 1. 見ます  | kiến        | みます   |
| 2. 聞きます | văn         | ききます  |
| 3. 島    | đảo         | しま    |
| 4. 山    | sơn         | やま    |
| 5. 所    | sở          | ところ   |
| 6. 動物   | động vật    | どうぶつ  |
| 7. 子供   | tử cung     | こども   |
| 8. 鳥    | điểu        | とり    |
| 9. 声    | thanh       | こえ    |
| 10. 川   | xuyên       | かわ    |
| 11. 町   | đình        | まち    |
| 12. 部屋  | bộ ốc       | へや    |
| 13. 食事  | thực sự     | しょくじ  |
| 14. 先月  | tiên nguyệt | せんげつ  |
| 15. 建物  | kiến vật    | たてもの  |
| 16. 新しい | tân         | あたらしい |
| 17. 階段  | giai đoạn   | かいだん  |